

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2903.2/2021/CBTT-CMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Mã chứng khoán: CMT

Trụ sở chính: Tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (024) 3773.0793 - Fax: (024) 3773.0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> - E.mail: info@infonet.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận.

Loại thông tin công bố: Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty.

Chúng tôi, xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Thuận

- **Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN
THÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang số |
|---|-----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020 | 11 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002543 đăng ký lần đầu ngày 15/07/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0101122893 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại: lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);

- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;

Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;

- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

Hoạt động chính:

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|----------------------|-----------------|
| - Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lê Ngọc Tú | Thành viên HĐQT |
| - Ông Phạm Duy Hùng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Phạm Ngọc Sơn | Thành viên HĐQT |
| - Ông Lê Trọng Đại | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Lê Ngọc Tú | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Bà Lê Thị Kiều Dung | Trưởng ban |
| - Ông Trần Quốc Hưng | Thành viên |
| - Bà Phạm Thương Huyền | Thành viên |

3. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Ngọc Tú.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 34. Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 Fax: (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com Website: www.cpahanoi.com



Số: 66 /2021/BCKT/CPA HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, trình bày từ trang 07 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 115/BCKT/TC ngày 30 tháng 03 năm 2020 Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải

Giấy CNĐKHNKT số: 3398-2020-016-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thanh Loan

Giấy CNĐKHNKT số: 3510-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 419.102.180.702 | 402.605.637.088 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 39.025.806.518 | 36.293.086.577 |
| 1. Tiền | 111 | | 39.025.806.518 | 36.293.086.577 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 234.813.458.848 | 298.022.362.896 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 210.185.981.893 | 294.794.438.273 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 10.780.036.203 | 7.907.048.951 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 19.023.859.790 | 866.260.598 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | V.5 | (5.176.419.038) | (5.545.384.926) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 140.854.877.062 | 67.640.105.416 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 140.854.877.062 | 67.640.105.416 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.408.038.274 | 650.082.199 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 124.549.896 | 351.703.302 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.255.855.505 | 47.315.432 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 27.632.873 | 251.063.465 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 47.090.363.211 | 38.999.514.231 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.529.529 | 135.029.529 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 16.529.529 | 135.029.529 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 41.558.374.455 | 37.876.749.510 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 15.718.897.183 | 12.399.999.510 |
| - Nguyên giá | 222 | | 23.951.980.471 | 19.229.380.471 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (8.233.083.288) | (6.829.380.961) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 25.839.477.272 | 25.476.750.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38.330.882.207 | 37.950.882.207 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (12.491.404.935) | (12.474.132.207) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.500.000.000 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 4.500.000.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 643.231.876 | 833.463.548 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (356.768.124) | (166.536.452) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 372.227.351 | 154.271.644 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 372.227.351 | 154.271.644 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 466.192.543.913 | 441.605.151.319 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 276.646.703.026 | 276.226.890.161 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 267.166.207.152 | 267.865.871.859 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 93.045.560.832 | 83.925.377.010 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 31.526.589.103 | 12.397.571.468 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 4.815.271.964 | 4.702.262.651 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.858.048.794 | 3.078.421.335 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 772.674.917 | 925.903.126 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 544.178.085 | 374.726.782 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 120.233.925.669 | 154.538.787.389 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 2.327.658.118 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 9.042.299.670 | 7.922.822.098 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.480.495.874 | 8.361.018.302 |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.20 | 9.480.495.874 | 8.361.018.302 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 189.545.840.887 | 165.378.261.158 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 189.545.840.887 | 165.378.261.158 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (5.275.156.223) | (5.275.156.223) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 59.342.860.330 | 50.946.778.536 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 4.128.915.265 | 3.569.176.478 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 51.349.221.515 | 36.137.462.367 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 23.709.451.813 | 24.843.044.158 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 27.639.769.702 | 11.294.418.209 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 466.192.543.913 | 441.605.151.319 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh

Lê Ngọc Tú

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 768.791.089.368 | 547.854.820.836 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 768.791.089.368 | 547.854.820.836 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 676.335.314.846 | 489.121.625.922 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 92.455.774.522 | 58.733.194.914 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 633.065.907 | 1.958.123.107 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 12.377.471.203 | 8.888.877.866 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.867.231.750 | 7.732.964.260 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 10.334.412.445 | 4.206.102.865 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 34.153.605.923 | 31.172.954.469 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 36.223.350.858 | 16.423.382.821 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 5.439.020 | 19.221.939 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 488.621.264 | 932.308.249 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (483.182.244) | (913.086.310) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 35.740.168.614 | 15.510.296.511 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 8.100.398.912 | 4.215.878.302 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 27.639.769.702 | 11.294.418.209 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh Lê Ngọc Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 35.740.168.614 | 15.510.296.511 |
| 2. Điều chỉnh do các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.420.975.055 | 1.158.265.202 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (178.734.216) | 3.103.126.489 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 113.827.204 | 53.412.219 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (47.707.551) | (97.783.459) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.867.231.750 | 7.732.964.260 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 48.915.760.856 | 27.460.281.222 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 59.711.260.455 | (102.761.075.635) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (73.214.771.646) | (17.335.357.474) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 23.250.725.894 | 24.696.365.937 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 13 | | 9.197.699 | (359.293.398) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 15 | | (8.260.738.416) | (7.106.263.606) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | | (3.818.960.732) | (8.264.603.016) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | | 46.592.474.110 | (83.669.945.970) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (9.602.600.000) | (44.990.910) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 47.707.551 | 97.783.459 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9.554.892.449) | 52.792.549 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (41.352.700) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 462.790.529.456 | 324.368.731.484 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (497.095.391.176) | (262.602.276.229) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (6.920.477.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (34.304.861.720) | 54.804.625.055 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 2.732.719.941 | (28.812.528.366) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 36.293.086.577 | 65.125.196.004 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (19.581.061) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 39.025.806.518 | 36.293.086.577 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2021
Phụ trách kế toán Tổng Giám đốc

Trần Thị Minh Lê Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002543 đăng ký lần đầu ngày 15/07/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0101122893 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CMT

Công ty có trụ sở chính tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);

- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;

- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;

- Kinh doanh bất động sản;

- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;

Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Danh sách các đơn vị phụ thuộc:

Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông địa chỉ tại lầu 6 tòa nhà

- Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh; Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất phần mềm tin học.

Danh sách các Công ty con:

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet: Địa chỉ tại phòng 501, tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan,

- phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%; Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất linh kiện điện tử.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Chi nhánh có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh. Doanh thu và số dư với Chi nhánh được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
 - Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch
 - Các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm | 3 - 7 năm |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác, được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

15. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong năm được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(ĐVT: VND)

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 1. Tiền | | | | |
| - Tiền mặt | 291.604.285 | | 2.590.938.138 | |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 38.734.202.233 | | 33.702.148.439 | |
| Cộng | 39.025.806.518 | | 36.293.086.577 | |
| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 19.805.740.108 | | 60.803.913.324 | |
| Công ty TNHH Điện tử tin học EI | - | | 30.614.504.000 | |
| Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia | 1.677.753.000 | | 6.777.867.600 | |
| BQL DA đầu tư XD và công nghệ EVN- CN Tập đoàn điện lực VN | 20.184.076.790 | | - | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | | 18.461.337.950 | |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 14.394.400.000 | | - | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA | 2.545.148.010 | | 19.088.608.200 | |
| Tổng Công ty truyền thông | 21.664.909.091 | | - | |
| Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 15.975.000.000 | | - | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 74.159.886.541 | | 111.803.599.000 | |
| Khách hàng khác | 39.779.068.353 | | 47.244.608.199 | |
| Cộng | 210.185.981.893 | | 294.794.438.273 | |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| JTRI | 1.298.809.693 | | - | |
| MATERIAL NETWORKS ASIA | 2.743.990.180 | | - | |
| Công ty CP Sản xuất Nội Thất Dương Gia | 1.109.831.800 | | - | |
| Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây | 3.122.057.460 | | 3.122.057.460 | |
| TELCOM NETWORKS ASIA | - | | 2.986.673.601 | |
| Các đối tượng khác | 2.505.347.070 | | 1.798.317.890 | |
| Cộng | 10.780.036.203 | | 7.907.048.951 | |
| 4. Phải thu khác | | | | |
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | <i>19.023.859.790</i> | <i>574.166.300</i> | <i>866.260.598</i> | <i>574.166.300</i> |
| Phải thu về tạm ứng | 3.000.000.000 | - | - | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.406.533.031 | - | 118.555.873 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI | 574.166.300 | 574.166.300 | 574.166.300 | 574.166.300 |
| Phải thu khác | 43.160.459 | - | 173.538.425 | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| <i>b. Dài hạn</i> | <i>16.529.529</i> | - | <i>135.029.529</i> | - |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 16.529.529 | | 135.029.529 | |
| Cộng | 19.040.389.319 | 574.166.300 | 1.001.290.127 | 574.166.300 |

5. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Văn phòng Bộ Công an | 1.045.197.785 | 1.045.197.785 | 1.045.197.785 | 1.045.197.785 |
| - Công ty CP Anphanam Cơ điện Ban Khách hàng Tổ chức | 103.164.600 | 103.164.600 | 103.164.600 | 103.164.600 |
| - Doanh nghiệp - CN Tổng công ty Dịch vụ viễn thông | - | - | 368.965.888 | 368.965.888 |
| - Công ty TNHH Công nghệ ISI | 574.166.300 | 574.166.300 | 574.166.300 | 574.166.300 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng | 184.000.002 | 184.000.002 | 184.000.002 | 184.000.002 |
| - Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 |
| - HUAWEI TECH INVESTMENT CO.,LTD | 147.832.891 | 147.832.891 | 147.832.891 | 147.832.891 |
| Tổng cộng | 5.176.419.038 | 5.176.419.038 | 5.545.384.926 | 5.545.384.926 |

Tất cả các đối tượng trên đều quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 2.200.000 | - |
| Chi phí sản xuất KD dở dang | 7.004.170.209 | - | 13.651.066.678 | - |
| Hàng hóa | 133.843.055.035 | - | 53.979.186.920 | - |
| Hàng gửi đi bán | 7.651.818 | - | 7.651.818 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 140.854.877.062 | - | 67.640.105.416 | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.608.693.939 | 313.349.419 | 3.064.924.479 | 4.242.412.634 | - | 19.229.380.471 |
| - Mua trong năm | - | - | 4.647.600.000 | 75.000.000 | - | 4.722.600.000 |
| Số dư cuối năm | 11.608.693.939 | 313.349.419 | 7.712.524.479 | 4.317.412.634 | - | 23.951.980.471 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 818.319.667 | 313.349.419 | 2.957.064.817 | 2.740.647.058 | - | 6.829.380.961 |
| - Khấu hao trong năm | 464.347.752 | - | 386.465.791 | 552.888.784 | - | 1.403.702.327 |
| Số dư cuối kỳ | 1.282.667.419 | 313.349.419 | 3.343.530.608 | 3.293.535.842 | - | 8.233.083.288 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 10.790.374.272 | - | 107.859.662 | 1.501.765.576 | - | 12.399.999.510 |
| - Tại ngày cuối năm | 10.326.026.520 | - | 4.368.993.871 | 1.023.876.792 | - | 15.718.897.183 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.938.764.957 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 25.476.750.000 | 12.474.132.207 | 37.950.882.207 |
| 2. Số tăng trong năm | - | 380.000.000 | 380.000.000 |
| - Mua trong năm | - | 380.000.000 | 380.000.000 |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 25.476.750.000 | 12.854.132.207 | 38.330.882.207 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | 12.474.132.207 | 12.474.132.207 |
| 2. Số tăng trong năm | - | 17.272.728 | 17.272.728 |
| - Khấu hao trong năm | - | 17.272.728 | 17.272.728 |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | - | 12.491.404.935 | 12.491.404.935 |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 25.476.750.000 | - | 25.476.750.000 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 25.476.750.000 | 362.727.272 | 25.839.477.272 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.474.132.207 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|----------------------|------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 4.500.000.000 | - |
| Cộng | 4.500.000.000 | - |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet | 1.000.000.000 | 356.768.124 | 1.000.000.000 | 166.536.452 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 356.768.124 | 1.000.000.000 | 166.536.452 |

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105316113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2011. Theo đó, vốn điều lệ là 1.000.000.000 VND. Địa chỉ tại phòng 501, tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 11. Chi phí trả trước | | |
| (a) Chi phí trả trước ngắn hạn | 124.549.896 | 351.703.302 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 107.171.238 | 30.839.665 |
| Chi phí khác | 17.378.658 | 320.863.637 |
| (b) Chi phí trả trước dài hạn | 372.227.351 | 154.271.644 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 3.420.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 319.477.200 | 108.441.345 |
| Chi phí khác | 52.750.151 | 42.410.299 |
| Cộng | 496.777.247 | 505.974.946 |
| 12. Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ ELITE | 12.812.372.032 | 4.964.355.780 |
| Prognostic Services Pte Ltd | 34.968.874.780 | 23.325.813.765 |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin Đông Nam á | - | 8.495.550.000 |
| Starview International Pte Ltd | 5.943.958.122 | 5.954.208.535 |
| Khách hàng khác | 39.320.355.898 | 41.185.448.930 |
| Cộng | 93.045.560.832 | 83.925.377.010 |
| <i>Tất cả các khoản phải trả trên Công ty đều có khả năng thanh toán</i> | | |
| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Ban quản lý dự án - Chi nhánh Công ty công nghệ thông tin VNPT | 1.099.072.636 | - |
| Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia | - | 6.116.258.940 |
| Cục khoa học, chiến lược và lịch sử Công an | 3.078.207.971 | - |
| Cục Tài vụ - Quản Trị | 5.506.968.081 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV | 4.768.335.000 | 4.768.335.000 |
| Trung tâm Internet Việt Nam | 14.382.320.100 | - |
| Các đối tượng khác | 2.691.685.315 | 1.512.977.528 |
| Cộng | 31.526.589.103 | 12.397.571.468 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2020

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số thực nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 4.031.121.130 | 26.513.482.435 | 30.509.773.236 | - | 34.830.329 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 27.632.873 | - | 32.283.165 | 32.283.165 | 27.632.873 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 223.430.592 | - | 8.611.842.743 | 3.818.960.732 | - | 4.569.451.419 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 671.141.521 | 411.137.973 | 871.289.278 | - | 210.990.216 |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.090.873.312 | 7.090.873.312 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 928.959.398 | 928.959.398 | - | - |
| Cộng | 251.063.465 | 4.702.262.651 | 43.588.579.026 | 43.252.139.121 | 27.632.873 | 4.815.271.964 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 587.722.047 | 916.228.463 |
| Chi phí khác | 184.952.870 | 9.674.663 |
| Cộng | 772.674.917 | 925.903.126 |
| 16. Phải trả khác ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Bảo hiểm xã hội | 14.817.075 | - |
| Cổ tức phải trả | 4.750.000 | 4.750.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác: | 524.611.010 | 369.976.782 |
| Cộng | 544.178.085 | 374.726.782 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngắn hạn | 120.233.925.669 | 120.233.925.669 | 459.794.529.456 | 494.099.391.176 | 154.538.787.389 | 154.538.787.389 |
| Vay ngân hàng | 120.233.925.669 | 120.233.925.669 | 423.996.674.456 | 438.301.536.176 | 134.538.787.389 | 134.538.787.389 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (1) | 79.118.256.318 | 79.118.256.318 | 290.180.710.937 | 258.452.474.521 | 47.390.019.902 | 47.390.019.902 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2) | 17.182.673.604 | 17.182.673.604 | 69.341.303.709 | 130.638.370.005 | 78.479.739.900 | 78.479.739.900 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3a) | 17.633.370.747 | 17.633.370.747 | 35.259.497.947 | 17.626.127.200 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (4) | 6.299.625.000 | 6.299.625.000 | 29.215.161.863 | 31.584.564.450 | 8.669.027.587 | 8.669.027.587 |
| Vay cá nhân | - | - | 35.797.855.000 | 55.797.855.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ông Lê Ngọc Tú (5) | - | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Hồng Vân (6) | - | - | 35.797.855.000 | 35.797.855.000 | - | - |
| - Dài hạn | - | - | 2.996.000.000 | 2.996.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3b) | - | - | 2.996.000.000 | 2.996.000.000 | - | - |
| Tổng cộng | 120.233.925.669 | 120.233.925.669 | 462.790.529.456 | 497.095.391.176 | 154.538.787.389 | 154.538.787.389 |

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2260.20.056.631182.TD ngày 14 tháng 01 năm 2020 với hai hạn mức tín dụng (HMTD), trong đó HMTD 1: 176.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 75.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 100.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC 45.000.000.000 VNĐ, bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VNĐ. HMTD 2: 352.00.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 150.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC 90.000.000.000 VNĐ, bảo lãnh thanh toán 100.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 09 tháng/ khế ước. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này thì HMTD 1 có hiệu lực, HMTD 2 chỉ phát sinh khi thỏa mãn các yêu cầu được quy định trong hợp đồng. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú theo hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010;

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2019/2440083/HBTDHM-CMT ngày 01/10/2019 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ (Gồm toàn bộ số dư từ hợp đồng số 01/2018/2440083/HBTDHM-CMT ngày 01/10/2018). Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/9/2020. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác;

(3a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/12687474 ngày 28/07/2020 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/20/CTD/12687474 ngày 28/07/2020) với hạn mức cho vay là 32.000.000.000 VNĐ; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

(3b) Vay ngắn hạn TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/20/TD/12687474 ngày 27/05/2020 với số tiền vay 2.996.000.000 VNĐ; thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay; mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư mua xe ô tô Audi Q7 theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số HAN2020-0031 ký ngày 06/05/2020 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Liên Á quốc tế và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông; lãi suất 8,3%/năm; thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/20/HĐTC/12687474 ngày 27/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông ký ngày 06/06/2020;

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL05 ngày 13/11/2019 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2019-2020 với hạn mức tín dụng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/11/2020). Các tài sản đảm bảo bao gồm: Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi,... phát hành tại Techcombank (tài sản nhóm 1 theo quy định của Techcombank), bất động sản, ô tô du lịch dưới 09 chỗ, quyền đòi nợ... và các tài sản đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank. Chi tiết về việc bảo đảm các nghĩa vụ của Khách hàng theo Hạn mức Tín dụng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Techcombank và Khách hàng hay Bên bảo đảm;

(5),(6) Vay cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng phải trả tiền lương | 2.327.658.118 | - |
| Cộng | 2.327.658.118 | - |
| Biến động dự phòng phải trả tiền lương trong năm như sau: | | |
| | Năm nay | |
| Số dư đầu năm | - | |
| Tăng dự phòng trong năm | 2.327.658.118 | |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | |
| Số dư cuối năm | 2.327.658.118 | |
| 19. Quỹ khen thưởng phúc lợi | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | 7.922.822.098 | 6.047.614.571 |
| Trích quỹ trong năm | 1.119.477.572 | 1.875.207.527 |
| Sử dụng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 9.042.299.670 | 7.922.822.098 |
| 20. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | 8.361.018.302 | 4.610.603.249 |
| Trích quỹ trong năm | 1.119.477.572 | 3.750.415.053 |
| Sử dụng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 9.480.495.874 | 8.361.018.302 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

21. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | (5.233.803.523) | 38.757.929.613 | 2.631.572.715 | 50.872.899.424 | 167.028.598.229 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 11.294.418.209 | 11.294.418.209 |
| - Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 12.188.848.923 | 937.603.763 | (13.126.452.686) | - |
| - Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ | - | - | - | - | (3.750.415.053) | (3.750.415.053) |
| - Trích quỹ k.t.c: thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.875.207.527) | (1.875.207.527) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (7.277.780.000) | (7.277.780.000) |
| - Mua cổ phiếu quỹ | - | (41.352.700) | - | - | - | (41.352.700) |
| 2. Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000 | (5.275.156.223) | 50.946.778.536 | 3.569.176.478 | 36.137.462.367 | 165.378.261.158 |
| 3. Số dư đầu năm nay | 80.000.000.000 | (5.275.156.223) | 50.946.778.536 | 3.569.176.478 | 36.137.462.367 | 165.378.261.158 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 27.639.769.702 | 27.639.769.702 |
| - Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 8.396.081.794 | 559.738.787 | (8.955.820.581) | - |
| - Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ | - | - | - | - | (1.119.477.572) | (1.119.477.572) |
| - Trích quỹ k.t.c: thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.119.477.572) | (1.119.477.572) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (1.233.234.829) | (1.233.234.829) |
| 4. Số dư cuối năm | 80.000.000.000 | (5.275.156.223) | 59.342.860.330 | 4.128.915.265 | 51.349.221.515 | 189.545.840.887 |

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

| B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | | Tỷ lệ | | Tỷ lệ |
| Vốn góp của các cổ đông | 80.000.000.000 | 100% | 80.000.000.000 | 100% |
| Cộng | 80.000.000.000 | 100% | 80.000.000.000 | 100% |

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

D. Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng: | 8.000.000 | 8.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8.000.000</i> | <i>8.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 722.220 | 722.220 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>722.220</i> | <i>722.220</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 7.277.780 | 7.277.780 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>7.277.780</i> | <i>7.277.780</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

E. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 59.342.860.330 | 50.946.778.536 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.128.915.265 | 3.569.176.478 |
| Cộng | 63.471.775.595 | 54.515.955.014 |

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: Đồng Đô la Mỹ (USD) | 16.130,93 | 4.720,55 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 768.791.089.368 | 547.854.820.836 |
| Cộng | 768.791.089.368 | 547.854.820.836 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 676.335.314.846 | 489.121.625.922 |
| Cộng | 676.335.314.846 | 489.121.625.922 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 47.707.551 | 97.783.459 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 241.215.570 | 105.987.400 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 344.142.786 | 1.754.352.248 |
| Cộng | 633.065.907 | 1.958.123.107 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 11.867.231.750 | 7.732.964.260 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 206.180.577 | 935.964.935 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 113.827.204 | 53.412.219 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 190.231.672 | 166.536.452 |
| Cộng | 12.377.471.203 | 8.888.877.866 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cho nhân viên | 6.467.097.406 | 2.777.398.112 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 48.880.680 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.272.728 | - |
| Chi phí bảo hành | 1.048.178.703 | 8.023.905 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 788.726.162 | 511.198.316 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.964.256.766 | 909.482.532 |
| Cộng | 10.334.412.445 | 4.206.102.865 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho nhân viên | 14.013.807.743 | 12.269.726.493 |
| Chi phí nguyên liệu, công cụ | 867.042.361 | 690.154.632 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.403.702.327 | 1.158.265.202 |
| Thuế phí và lệ phí | 12.071.975.228 | 5.491.358.615 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.654.988.797 | 3.426.096.112 |
| Chi phí dự phòng | - | 2.936.590.037 |
| Hoàn nhập dự phòng | (368.965.888) | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.511.055.355 | 5.200.763.378 |
| Cộng | 34.153.605.923 | 31.172.954.469 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 5.439.020 | 19.221.939 |
| Cộng | 5.439.020 | 19.221.939 |
| 8. Chi phí khác | | |
| Chi phạt chậm nộp | 420.359.398 | 47.093.095 |
| Chi phí vi phạm hợp đồng | 68.261.861 | 885.184.844 |
| Chi phí khác | 5 | 30.310 |
| Cộng | 488.621.264 | 932.308.249 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.740.168.614 | 15.510.296.511 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.808.989.297 | 5.569.094.999 |
| Chi phí không được khấu trừ | 4.768.989.297 | 5.569.094.999 |
| Các khoản khác | 40.000.000 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 40.549.157.911 | 21.079.391.510 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành. | 8.109.831.582 | 4.215.878.302 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm | 9.432.670 | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay. | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.100.398.912 | 4.215.878.302 |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 915.923.041 | 701.150.006 |
| Chi phí nhân viên | 20.480.905.149 | 12.860.228.307 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.420.975.055 | 1.042.589.839 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.443.714.959 | 7.683.585.266 |
| Chi phí khác | 19.226.500.164 | 8.598.514.160 |
| Cộng | 44.488.018.368 | 30.886.067.578 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

| | Năm nay |
|--|------------------------|
| | VND |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 462.790.529.456 |
| Thu bằng tiền gửi ngân hàng | 35.797.855.000 |
| Nhận nợ vay thanh toán cho khách hàng | 419.212.354.693 |
| Nhận nợ thanh toán tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu | 7.780.319.763 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 497.095.391.176 |
| Trả bằng tiền gửi ngân hàng | 497.095.391.176 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.025.806.518 | 39.025.806.518 |
| - Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 240.006.407.415 | 234.813.458.848 |

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

| Công nợ tài chính tại 31/12/2020 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| | Phải trả người bán | 93.045.560.832 | - |
| Người mua trả tiền trước | 31.526.589.103 | - | - |
| Chi phí phải trả | 772.674.917 | - | 772.674.917 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 544.178.085 | - | 544.178.085 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 120.233.925.669 | - | 120.233.925.669 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

| 2.1. Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------|--------------------|---------|-------------|
| Ông Lê Ngọc Tú | Tổng Giám đốc | Lãi tiền vay | - | 664.996.419 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| 2.2. Số dư với các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|---------------|-----------------------|----------------|------------------|
| Ông Lê Ngọc Tú | Tổng Giám đốc | Vay | - | 20.000.000.000 |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | Phải trả tiền thù lao | 348.000.000 | 312.600.000 |
| 2.3. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau: | | | Năm nay | Năm trước |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp thực nhận | | | 3.318.105.926 | 3.076.073.913 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp giải pháp tin học, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh

Lê Ngọc Tú



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)